UBND XÃ THANH HÀ

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 574/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Thanh Hà)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện		Tỷ lệ thực hiện/ DT
			9 tháng đầu năm 2026	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4
I	**Tổng thu NSNN**	**294.476**	**382.074**	**382.074**	**130%**
1	Thu nội địa	122.015	120.981	120.981	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.461	192.391	192.391	112%
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	*171.381*	*127.800*	*127.800*	75%
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	*1.080*	*64.591*	*64.591*	5981%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		68.702	68.702	
II	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**236.741**	**288.276**	**288.276**	**122%**
1	Thu Ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.280	27.183	27.183	42%
	- Các khoản thu xã hưởng 100%	*7.745*	*4.984*	*4.984*	*64%*
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	*56.535*	*22.199*	*22.199*	*39%*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.461	192.391	192.391	112%
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	*171.381*	*127.800*	*127.800*	*75%*
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	*1.080*	*64.591*	*64.591*	*5981%*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		68.702	68.702	
III	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**236.741**	**187.690**	**187.690**	**79%**
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	232.099	186.660	186.660	80%
	- Chi đầu tư phát triển	*13.650*	*4.359*	*4.359*	32%
	- Chi thường xuyên	*218.449*	*182.301*	*182.301*	83%
2	Chi dự phòng ngân sách	4.642	1.030	1.030	22%
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				
4	Chi chuyển nguồn năm sau				

UBND XÃ THANH HÀ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 574/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Thanh Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		Tỷ lệ thực hiện/ DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2		3	4	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**294.476**	**236.741**	**382.074**	**288.276**	**130%**	**122%**
I	**Thu nội địa**	**122.015**	**64.280**	**120.981**	**27.183**	**99%**	**42%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			584			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			460			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế) ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	71.500	38.545	11.327	6.061	16%	16%
5	Thuế thu nhập cá nhân			5.268	-89		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	12.700	8.450	8.750	5.819	69%	69%
8	Thu phí, lệ phí	620	620	1.029	156	166%	25%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.385	1.385	1.182	1.182	85%	85%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180	72	555	71	308%	99%
12	Thu tiền sử dụng đất	34.000	13.650	85.620	12.523	252%	92%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			132			
16	Thu khác ngân sách	90	18	5.317	703	5908%	3906%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.540	1.540	757	757	49%	49%
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026**			**68.702**	**68.702**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**172.461**	**172.461**	**192.391**	**192.391**	**112%**	**112%**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	171.381	171.381	127.800	127.800	75%	75%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	64.591	64.591	5981%	5981%
V	**Thu kết dư ngân sách**						

UBND XÃ THANH HÀ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 574/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Thanh Hà)

\

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán giao năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ thực hiện/DT
	TỔNG CHI (I+II+III)	**236.741**	**187.690**	**79%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.650**	**4.359**	32%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.650	4.359	32%
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**218.449**	**182.301**	**83%**
1	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.076	29.388	92%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	121.391	107.328	88%
3	Chi sự nghiệp kinh tế	14.469	1.702	12%
4	Chi bảo vệ môi trường	3.153	2.557	81%
5	Chi bảo đảm xã hội	32.392	30.431	94%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.937	1.936	100%
7	Chi thể dục thể thao	385	212	55%
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	330	185	56%
9	Chi khoa học và Công nghệ	390	151	39%
10	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.263	3.472	66%
11	Chi an ninh, quốc phòng	5.576	4.323	78%
a	Chi an ninh	2.473	1.732	70%
b	Chi quốc phòng	3.103	2.591	83%
12	Chi thường xuyên khác	1.087	616	57%
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.642**	**1.030**	**22%**